TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 76-PX Khai thác 6 - Khe Chàm

Tháng 10 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**		**131**	**67.173,0**	**92.351.000**	**-4.859.600**	**6**	**1.543.846**	**3**	**685.077**			**71.663**		**89.791.987**	**2.417.200**	**453.500**	**302.500**		**897.900**	**275.000**			**8.300.000**	**468.000**		**468.000**		**13.582.100**	**76.209.887**	
1	HL-01925	Diệp Thành Trung	6.690.000	20	12.376,0	17.014.812	-971.920	6	1.543.846	1	257.308					17.844.046	535.300	100.400	67.000		178.400	55.000			4.000.000					4.936.100	12.907.946	
2	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	5.561.000	27	15.023,0	20.653.969	-1.080.629			2	427.769					20.001.109	444.900	83.500	55.700		200.000	55.000			1.000.000					1.839.100	18.162.009	
3	HL-01427	Trần Quang Tiến	6.545.000	28	15.958,0	21.939.429	-1.147.885									20.791.544	523.700	98.200	65.500		207.900	55.000			2.500.000					3.450.300	17.341.244	
4	HL-01848	Vũ Văn Quân	6.261.000	27	15.320,0	21.062.292	-1.101.993									19.960.299	500.900	94.000	62.700		199.600	55.000			800.000	468.000		468.000		2.648.200	17.312.099	
5	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	7.157.000	2	990,0	1.361.075	-71.212									1.289.863					12.900									12.900	1.276.963	
6	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	5.154.000	27	7.506,0	10.319.423	-485.960							71.663		9.905.126	412.400	77.400	51.600		99.100	55.000								695.500	9.209.626	
2	**31**	**Tổ cơ điện lò**		**471**	**228.231,7**	**220.799.859**		**16**	**3.149.347**	**15**	**2.968.306**	**879.000**	**879.000**	**66.588**	**5.800.000**	**234.542.100**	**7.779.800**	**1.459.300**	**973.800**		**2.345.500**	**1.045.000**	**28.600**	**150.000**	**14.900.000**	**777.250**				**29.459.250**	**205.082.850**	
7	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	5.231.000	29	11.882,1	11.495.228				1	201.192				400.000	12.096.420	418.500	78.500	52.400		121.000	55.000				371.250				1.096.650	10.999.770	
8	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	5.231.000	26	13.213,2	12.782.940				1	201.192		439.500		400.000	13.823.632	418.500	78.500	52.400		138.200	55.000			1.000.000					1.742.600	12.081.032	
9	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	5.231.000	27	14.974,3	14.486.693				1	201.192				400.000	15.087.885	418.500	78.500	52.400		150.900	55.000			500.000					1.255.300	13.832.585	
10	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	5.186.000	27	13.203,3	12.773.362				1	199.462					12.972.824	414.900	77.800	51.900		129.700	55.000								729.300	12.243.524	
11	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	5.231.000	25	15.593,6	15.085.827						293.000			400.000	15.778.827	418.500	78.500	52.400		157.800	55.000			800.000					1.562.200	14.216.627	
12	HL-00590	Phạm Thành Đồng	5.231.000	20	10.857,0	10.503.465		5	1.005.962	4	804.769	293.000			200.000	12.807.196	418.500	78.500	52.400		128.100	55.000			500.000					1.232.500	11.574.696	
13	HL-00591	Châu Văn Duyên	5.231.000	24	12.964,6	12.542.435				1	201.192	293.000	439.500		400.000	13.876.127	418.500	78.500	52.400		138.800	55.000			800.000					1.543.200	12.332.927	
14	HL-00766	Lê Văn Hào	5.231.000	24	14.044,8	13.587.461				1	201.192				400.000	14.188.653	418.500	78.500	52.400		141.900	55.000			400.000					1.146.300	13.042.353	
15	HL-00790	Trần Anh Đức	4.982.000	23	10.981,3	10.623.717		4	766.462						400.000	11.790.179	398.600	74.800	49.900		117.900	55.000			2.000.000					2.696.200	9.093.979	
16	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	5.231.000	21	8.795,0	8.508.609				1	201.192				200.000	8.909.801	418.500	78.500	52.400		89.100	55.000			1.000.000					1.693.500	7.216.301	
17	HL-01017	Phạm Văn Thanh	5.231.000	29	14.440,8	13.970.566									400.000	14.370.566	418.500	78.500	52.400		143.700	55.000			800.000					1.548.100	12.822.466	
18	HL-01612	Nguyễn Văn Quân	4.745.000	22	10.353,2	10.016.070				1	182.500				400.000	10.598.570	379.700	71.200	47.500		106.000	55.000			500.000					1.159.400	9.439.170	
19	HL-01996	Đặng Thành Thủy	5.231.000	28	13.643,3	13.199.035										13.199.035	418.500	78.500	52.400		132.000	55.000			1.000.000					1.736.400	11.462.635	
20	HL-02353	Lại Thị Hạnh	5.445.000	25	9.177,3	8.878.461		2	418.846	1	209.423			66.588		9.573.318	435.700	81.700	54.500		95.700	55.000	28.600		500.000					1.251.200	8.322.118	
21	HL-04227	Phạm Xuân Khang	5.231.000	22	9.020,0	8.726.283									400.000	9.126.283	418.500	78.500	52.400		91.300	55.000		30.000	800.000					1.525.700	7.600.583	
22	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	4.982.000	19	9.851,6	9.530.803		5	958.077						200.000	10.688.880	398.600	74.800	49.900		106.900	55.000		30.000	1.000.000	406.000				2.121.200	8.567.680	
23	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	4.745.000	28	11.523,6	11.148.358				1	182.500				400.000	11.730.858	379.700	71.200	47.500		117.300	55.000		30.000	500.000					1.200.700	10.530.158	
24	HL-06316	Phạm Văn Kiên	4.867.000	26	10.731,6	10.382.148									400.000	10.782.148	389.400	73.100	48.700		107.800	55.000		30.000	800.000					1.504.000	9.278.148	
25	HL-06417	Trình Văn Quyết	4.745.000	26	12.981,1	12.558.398				1	182.500				400.000	13.140.898	379.700	71.200	47.500		131.400	55.000		30.000	2.000.000					2.714.800	10.426.098	
3	**32**	**Tổ thợ lò**		**1.480**	**945.253,1**	**914.472.875**		**97**	**24.255.420**	**1**	**296.308**	**1.758.000**	**1.933.800**		**27.400.000**	**970.116.403**	**29.722.300**	**5.575.800**	**3.717.600**	**912.028**	**8.988.800**	**3.960.000**	**170.543**	**540.000**	**42.000.000**	**9.142.508**		**6.396.000**	**6.916.000**	**118.041.579**	**852.074.824**	
26	HL-05356	Nông Văn Chi	4.867.000	1	273,0	264.110										264.110					2.600	55.000		30.000		176.510				264.110		
27	HL-05638	Phan Văn Duyên	5.305.000	5	2.712,0	2.623.689										2.623.689					26.200									26.200	2.597.489	
28	HL-05999	Phạm Viết Long	4.867.000	1	381,0	368.594										368.594					3.700	55.000								58.700	309.894	
29	HL-06201	Chu Văn Độ	4.636.000	5	2.703,0	2.614.982										2.614.982				912.028	26.100	55.000		30.000						1.023.128	1.591.854	
30	HL-06392	Trần Đăng Hưng	4.867.000	8	5.354,0	5.179.658										5.179.658					51.800	55.000	49.500							156.300	5.023.358	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
31	HL-06982	Hoàng Văn Trình	4.636.000	11	8.269,0	7.999.737									250.000	8.249.737					82.500	55.000		30.000		370.000			494.000	1.031.500	7.218.237	
32	HL-00558	Nguyễn Văn Hội	5.305.000	29	12.635,7	12.224.245										12.224.245	424.500	79.600	53.100		122.200	55.000				371.250		650.000		1.755.650	10.468.595	
33	HL-05844	Vàng Mí Và	4.867.000	8	4.725,0	4.571.140		8	1.497.538							6.068.678	389.400	73.100	48.700		60.700	55.000		30.000	500.000					1.156.900	4.911.778	
34	HL-00276	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	23	18.835,3	18.221.968		1	296.308			293.000	351.600		500.000	19.662.876	616.400	115.600	77.100		196.600	55.000			500.000					1.560.700	18.102.176	
35	HL-00297	Trần Văn Khiêm	7.704.000	19	12.384,8	11.981.467						293.000	351.600		250.000	12.876.067	616.400	115.600	77.100		128.800	55.000			2.000.000					2.992.900	9.883.167	
36	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	7.704.000	21	16.216,2	15.688.154		3	888.923			293.000			500.000	17.370.077	616.400	115.600	77.100		173.700	55.000			3.000.000					4.037.800	13.332.277	
37	HL-00352	Bùi Văn Thành	7.704.000	16	10.831,0	10.478.311		4	1.185.231						250.000	11.913.542	616.400	115.600	77.100		119.100	55.000								983.200	10.930.342	
38	HL-00354	Lê Văn Liêu	6.367.000	23	16.528,6	15.990.381		4	979.538						500.000	17.469.919	509.400	95.600	63.700		174.700	55.000			400.000					1.298.400	16.171.519	
39	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	7.704.000	27	13.440,9	13.003.225									500.000	13.503.225	616.400	115.600	77.100		135.000	55.000								999.100	12.504.125	
40	HL-00375	Trần Việt Cường	4.982.000	24	13.811,6	13.361.854									400.000	13.761.854	398.600	74.800	49.900		137.600	55.000			1.000.000					1.715.900	12.045.954	
41	HL-00392	Mai Văn Tuyên	5.305.000	24	15.008,4	14.519.683									500.000	15.019.683	424.500	79.600	53.100		150.200	55.000			800.000					1.562.400	13.457.283	
42	HL-00409	Bùi Văn Năm	7.704.000	23	13.627,9	13.184.136		4	1.185.231						500.000	14.869.367	616.400	115.600	77.100		148.700	55.000			1.000.000	325.000			520.000	2.857.800	12.011.567	
43	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	5.305.000	19	13.241,6	12.810.367									250.000	13.060.367	424.500	79.600	53.100		130.600	55.000								742.800	12.317.567	
44	HL-00481	Ngô Văn Ba	6.367.000	21	14.451,8	13.981.208		4	979.538						500.000	15.460.746	509.400	95.600	63.700		154.600	55.000				468.000		364.000		1.710.300	13.750.446	
45	HL-00484	Nguyễn Trung Phương	7.704.000	21	11.588,9	11.211.484									500.000	11.711.484	616.400	115.600	77.100		117.100	55.000			500.000					1.481.200	10.230.284	
46	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	7.704.000	20	13.191,2	12.761.656		5	1.481.538						500.000	14.743.194	616.400	115.600	77.100		147.400	55.000			500.000					1.511.500	13.231.694	
47	HL-00542	Trần Văn Năng	7.704.000	9	5.931,5	5.738.305		10	2.963.077	1	296.308	293.000				9.290.690	616.400	115.600	77.100		92.900	55.000			500.000	263.333			234.000	1.954.333	7.336.357	
48	HL-00556	Nguyễn Công Quang	7.704.000	21	12.412,4	12.008.216		3	888.923						500.000	13.397.139	616.400	115.600	77.100		134.000	55.000								998.100	12.399.039	
49	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	5.305.000	22	14.457,3	13.986.528		3	612.115						500.000	15.098.643	424.500	79.600	53.100		151.000	55.000			1.000.000	263.333			520.000	2.546.533	12.552.110	
50	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	6.367.000	23	15.951,1	15.431.686									500.000	15.931.686	509.400	95.600	63.700		159.300	55.000			800.000					1.683.000	14.248.686	
51	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	6.367.000	23	17.392,1	16.825.763							439.500		500.000	17.765.263	509.400	95.600	63.700		177.700	55.000			800.000					1.701.400	16.063.863	
52	HL-01097	Trần Văn Văn	6.367.000	25	18.063,1	17.474.913		2	489.769			293.000			500.000	18.757.682	509.400	95.600	63.700		187.600	55.000		30.000	1.500.000					2.441.300	16.316.382	
53	HL-01157	Phan Văn Thắng	6.367.000	24	19.740,6	19.097.789		2	489.769						500.000	20.087.558	509.400	95.600	63.700		200.900	55.000			3.000.000					3.924.600	16.162.958	
54	HL-01176	Trần Văn Doanh	5.305.000	18	12.685,1	12.271.988		3	612.115						250.000	13.134.103	424.500	79.600	53.100		131.300	55.000		30.000	4.000.000					4.773.500	8.360.603	
55	HL-01212	Vũ Văn Kiên	7.704.000	25	21.253,1	20.561.038						293.000	439.500		500.000	21.793.538	616.400	115.600	77.100		217.900	55.000			500.000					1.582.000	20.211.538	
56	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	6.367.000	23	17.187,5	16.627.825							351.600		500.000	17.479.425	509.400	95.600	63.700		174.800	55.000				263.333			364.000	1.525.833	15.953.592	
57	HL-01214	Nguyễn Văn Tuyến	6.367.000	22	13.565,2	13.123.478		2	489.769						500.000	14.113.247	509.400	95.600	63.700		141.100	55.000			2.000.000					2.864.800	11.248.447	
58	HL-01272	Lã Văn Anh	6.367.000	19	12.400,3	11.996.510		5	1.224.423						250.000	13.470.933	509.400	95.600	63.700		134.700	55.000			1.500.000					2.358.400	11.112.533	
59	HL-01275	Phạm Văn Duyền	6.367.000	22	14.741,1	14.261.087									500.000	14.761.087	509.400	95.600	63.700		147.600	55.000			800.000					1.671.300	13.089.787	
60	HL-01281	Phạm Văn Tuất	6.367.000	25	19.622,9	18.983.922		1	244.885						500.000	19.728.807	509.400	95.600	63.700		197.300	55.000			1.500.000					2.421.000	17.307.807	
61	HL-01358	Võ Thành Chung	6.367.000	19	13.066,2	12.640.727									250.000	12.890.727	509.400	95.600	63.700		128.900	55.000		30.000	1.500.000					2.382.600	10.508.127	
62	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	6.367.000	17	10.455,9	10.115.426		2	489.769						250.000	10.855.195	509.400	95.600	63.700		108.600	55.000								832.300	10.022.895	
63	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	5.305.000	14	7.650,3	7.401.184		4	816.154						250.000	8.467.338	424.500	79.600	53.100		84.700	55.000			800.000					1.496.900	6.970.438	
64	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	7.704.000	27	12.246,3	11.847.525									500.000	12.347.525	616.400	115.600	77.100		123.500	55.000								987.600	11.359.925	
65	HL-03282	Trần Văn Thương	7.704.000	14	10.415,9	10.076.728									500.000	10.576.728	616.400	115.600	77.100		105.800	55.000								969.900	9.606.828	
66	HL-03340	Vũ Bá Dần	6.367.000	10	7.385,7	7.145.200		2	489.769							7.634.969					76.300									76.300	7.558.669	
67	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	7.704.000	12	9.280,7	8.978.494									500.000	9.478.494	616.400	115.600	77.100		94.800	55.000								958.900	8.519.594	
68	HL-03524	Linh Du Long	6.367.000	23	16.837,7	16.289.416									500.000	16.789.416	509.400	95.600	63.700		167.900	55.000		30.000	2.000.000					2.921.600	13.867.816	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
69	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	7.704.000	28	10.584,2	10.239.548									500.000	10.739.548	616.400	115.600	77.100		107.400	55.000								971.500	9.768.048	
70	HL-03635	Bùi Văn Hưng	6.367.000	12	9.087,1	8.791.198										8.791.198					87.900									87.900	8.703.298	
71	HL-04186	Phan Văn Tạo	7.704.000	17	10.065,0	9.737.254									250.000	9.987.254	616.400	115.600	77.100		99.900	55.000				262.250		598.000		1.824.250	8.163.004	
72	HL-05073	Bùi Văn Đông	4.867.000	12	7.087,3	6.856.517										6.856.517					68.600									68.600	6.787.917	
73	HL-05107	Ngô Văn Quyền	6.367.000	21	12.290,3	11.890.044									500.000	12.390.044	509.400	95.600	63.700		123.900	55.000			800.000					1.647.600	10.742.444	
74	HL-05109	Ngô Văn Quyền	7.704.000	18	9.179,5	8.880.589		8	2.370.462						250.000	11.501.051	616.400	115.600	77.100		115.000	55.000				371.250				1.350.350	10.150.701	
75	HL-05439	Trần Văn Văn	5.305.000	13	8.102,6	7.838.756		3	612.115						250.000	8.700.871	424.500	79.600	53.100		87.000	55.000								699.200	8.001.671	
76	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	6.367.000	23	18.099,4	17.510.031		4	979.538						500.000	18.989.569	509.400	95.600	63.700		189.900	55.000			1.500.000					2.413.600	16.575.969	
77	HL-05681	Trần Văn Tĩnh	4.867.000	10	5.475,0	5.296.718										5.296.718					53.000									53.000	5.243.718	
78	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	5.305.000	23	16.010,5	15.489.152									500.000	15.989.152	424.500	79.600	53.100		159.900	55.000		30.000		467.000			676.000	1.945.100	14.044.052	
79	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	5.305.000	24	17.580,2	17.007.738		2	408.077						500.000	17.915.815	424.500	79.600	53.100		179.200	55.000		30.000	2.000.000					2.821.400	15.094.415	
80	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	5.305.000	21	14.321,0	13.854.618									500.000	14.354.618	424.500	79.600	53.100		143.500	55.000			1.000.000					1.755.700	12.598.918	
81	HL-05989	Phạm Văn Luyện	5.305.000	21	15.284,5	14.786.792		6	1.224.231						500.000	16.511.023	424.500	79.600	53.100		165.100	55.000			1.000.000					1.777.300	14.733.723	
82	HL-05994	Trần Văn Chung	4.867.000	20	12.893,0	12.473.118									500.000	12.973.118	389.400	73.100	48.700		129.700	55.000				419.000		624.000		1.738.900	11.234.218	
83	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	5.305.000	12	6.376,0	6.168.379									250.000	6.418.379	424.500	79.600	53.100		64.200	55.000								676.400	5.741.979	
84	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	4.636.000	23	15.151,4	14.658.027		2	356.615						500.000	15.514.642	370.900	69.600	46.400		155.100	55.000		30.000		467.000			702.000	1.896.000	13.618.642	
85	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	4.867.000	7	2.901,0	2.806.535										2.806.535					28.100									28.100	2.778.435	
86	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	4.636.000	19	12.707,1	12.293.320									250.000	12.543.320	370.900	69.600	46.400		125.400	55.000			800.000					1.467.300	11.076.020	
87	HL-06591	Mai Văn Phong	4.636.000	19	12.152,8	11.757.070									500.000	12.257.070	370.900	69.600	46.400		122.600	55.000		30.000		688.666			546.000	1.929.166	10.327.904	
88	HL-06617	Vũ Văn Thuần	4.636.000	18	11.751,3	11.368.644									250.000	11.618.644	370.900	69.600	46.400		116.200	55.000				621.000			598.000	1.877.100	9.741.544	
89	HL-06685	Ma Duy Nhất	4.636.000	15	8.738,0	8.453.465									250.000	8.703.465	370.900	69.600	46.400		87.000	55.000		30.000	500.000					1.158.900	7.544.565	
90	HL-06775	Giàng A Su	4.636.000	7	3.103,0	3.001.957										3.001.957					30.000									30.000	2.971.957	
91	HL-06809	Cao Văn Thăng	4.636.000	23	16.767,3	16.221.308									500.000	16.721.308	370.900	69.600	46.400		167.200	55.000			2.000.000	240.250				2.949.350	13.771.958	
92	HL-06892	Kha Văn Vọng	4.636.000	16	8.333,0	8.061.653									250.000	8.311.653	370.900	69.600	46.400		83.100	55.000		30.000		417.000		520.000		1.592.000	6.719.653	
93	HL-06962	Hà Văn Thọ	4.636.000	13	9.583,2	9.271.143									250.000	9.521.143	370.900	69.600	46.400		95.200	55.000	121.043	30.000		286.000				1.074.143	8.447.000	
94	HL-06970	Phạm Viết Điều	4.636.000	11	5.732,1	5.545.398										5.545.398					55.500									55.500	5.489.898	
95	HL-06976	Trần Văn Tuấn	4.636.000	25	16.657,3	16.114.890									500.000	16.614.890	370.900	69.600	46.400		166.100	55.000		30.000						738.000	15.876.890	
96	HL-06977	Đào Văn Hải	4.636.000	21	13.020,0	12.596.031									500.000	13.096.031	370.900	69.600	46.400		131.000	55.000		30.000		267.000			494.000	1.463.900	11.632.131	
97	HL-06978	Trần Quý Vị	4.636.000	14	9.211,0	8.911.063									250.000	9.161.063	370.900	69.600	46.400		91.600	55.000				267.000			364.000	1.264.500	7.896.563	
98	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	4.636.000	18	12.617,0	12.206.154									250.000	12.456.154	370.900	69.600	46.400		124.600	55.000		30.000		329.333			676.000	1.701.833	10.754.321	
99	HL-06984	Hoàng Văn Thắng	4.636.000	22	16.119,4	15.594.506									500.000	16.094.506	370.900	69.600	46.400		160.900	55.000				559.000			728.000	1.989.800	14.104.706	
100	HL-07058	Lý A Su	4.636.000	11	4.547,0	4.398.937									250.000	4.648.937					46.500									46.500	4.602.437	
101	HS19-256	Nguyễn Văn Điệp		16	7.656,0	7.406.698									250.000	7.656.698						55.000				465.000		780.000		1.300.000	6.356.698	
102	HS19-296	Lý Văn Quang		25	12.582,9	12.173.164									500.000	12.673.164						55.000						806.000		861.000	11.812.164	
103	HS19-297	Hoàng Đình Dũng		24	12.771,0	12.355.139									500.000	12.855.139						55.000				515.000		624.000		1.194.000	11.661.139	
104	HS19-298	Lê Văn Dương		25	13.578,4	13.136.248									500.000	13.636.248						55.000								55.000	13.581.248	
105	HS19-299	Lê Văn Hưng		26	14.163,6	13.702.392									500.000	14.202.392						55.000						650.000		705.000	13.497.392	
106	HS19-300	Đặng Minh Tiến		21	10.021,2	9.694.884									500.000	10.194.884						55.000						780.000		835.000	9.359.884	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ											Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	KN
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Đoàn phí TN	Thuế TN	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
4	**35**	**Tổ phục vụ - phụ trợ NL**		**54**	**13.246,2**	**12.814.866**								**88.992**		**12.903.858**	**736.300**	**138.100**	**92.100**		**129.000**	**110.000**		**30.000**			**2.760.000**			**3.995.500**	**8.908.358**	
107	HL-00813	Cù Thị Huyền	4.377.000	27	7.425,0	7.183.221								49.883		7.233.104	350.200	65.700	43.800		72.300	55.000		30.000			1.380.000			1.997.000	5.236.104	
108	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	4.825.000	27	5.821,2	5.631.645								39.109		5.670.754	386.100	72.400	48.300		56.700	55.000					1.380.000			1.998.500	3.672.254	
Tổng cộng				**2.136**	**1.253.904,0**	**1.240.438.600**	**-4.859.600**	**119**	**28.948.613**	**19**	**3.949.691**	**2.637.000**	**2.812.800**	**227.243**	**33.200.000**	**1.307.354.348**	**40.655.600**	**7.626.700**	**5.086.000**	**912.028**	**12.361.200**	**5.390.000**	**199.143**	**720.000**	**65.200.000**	**10.387.758**	**2.760.000**	**6.864.000**	**6.916.000**	**165.078.429**	**1.142.275.919**	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 11 năm 2019

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng